CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
CÔNG NGHỆ CAO

Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014;

2. Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Công nghệ cao[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao.

---

[1] Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12."

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Đầu tư."

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

2. *Hoạt động công nghệ cao* là hoạt động nghiên cứu, phát triển, tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao.

3. *Sản phẩm công nghệ cao* là sản phẩm do công nghệ cao tạo ra, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

4. *Doanh nghiệp công nghệ cao* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

5. *Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị gia tăng cao.

6. *Công nghiệp công nghệ cao* là ngành kinh tế - kỹ thuật sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

7. *Ươm tạo công nghệ cao* là quá trình tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ cao chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

8. *Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao* là quá trình hình thành, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

9. *Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao* là cơ sở cung cấp các điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết phục vụ việc ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

10. *Nhân lực công nghệ cao* là đội ngũ những người có trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ công nghệ cao, quản lý hoạt động công nghệ cao, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao

1. Huy động các nguồn lực đầu tư, áp dụng đồng bộ các cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi ở mức cao nhất về đất đai, thuế và ưu đãi khác cho hoạt động công nghệ cao nhằm phát huy vai trò chủ đạo của công nghệ cao trong phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

2. Đẩy nhanh việc ứng dụng, nghiên cứu, làm chủ và tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao; hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, tham gia vào những khâu có giá trị gia tăng cao trong hệ thống cung ứng toàn cầu.

3. Tập trung đầu tư phát triển nhân lực công nghệ cao đạt trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước, lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và các hoạt động công nghệ cao khác.

4. Khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao, đầu tư phát triển công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hình thành mạng lưới cung ứng sản phẩm, dịch vụ phụ trợ cho ngành công nghiệp công nghệ cao.

5. Dành ngân sách nhà nước và áp dụng cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án về công nghệ cao, nhập khẩu một số công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Điều 5. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển

1. Tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ sau đây:

a) Công nghệ thông tin;

b) Công nghệ sinh học;

c) Công nghệ vật liệu mới;

d) Công nghệ tự động hóa.

2. Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Chính phủ điều chỉnh, bổ sung lĩnh vực công nghệ cần tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong các lĩnh vực công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, phát huy lợi thế của đất nước, có tính khả thi và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có tác động mạnh và mang lại hiệu quả lớn đối với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Góp phần hiện đại hóa các ngành sản xuất, dịch vụ hiện có;

c) Là yếu tố quan trọng quyết định việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới có sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và mục tiêu, lộ trình, giải pháp thực hiện.

Điều 6. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển

1. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển là sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tỷ trọng giá trị gia tăng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm;

b) Có tính cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế - xã hội lớn;

c) Có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu;

d) Góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về công nghệ cao

1. Mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ cao, đặc biệt là với quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tập đoàn kinh tế đa quốc gia, tập đoàn kinh tế nước ngoài có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến trên nguyên tắc phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, hội, hiệp hội quốc tế và tổ chức khác về công nghệ cao; thu hút tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện hoạt động công nghệ cao tại Việt Nam.

3. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực công nghệ cao, ưu tiên hợp tác đào tạo sinh viên ngành kỹ thuật công nghệ cao tại các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề tiên tiến khu vực và thế giới; thu hút, sử dụng có hiệu quả người có trình độ cao, lực lượng trẻ tài năng hợp tác nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam.

4. Thực hiện lộ trình hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam nhằm nâng cao năng lực làm chủ và sáng tạo công nghệ cao của tổ chức nghiên cứu, đào tạo, doanh nghiệp trong nước.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thực hiện hoạt động công nghệ cao gây hậu quả xấu đến sức khỏe, tính mạng con người, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; hủy hoại môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

3. Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ về công nghệ cao.

4. Tiết lộ, cung cấp trái pháp luật bí mật về công nghệ cao.

5. Giả mạo, gian dối để được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước trong hoạt động công nghệ cao.

6. Cản trở trái pháp luật hoạt động công nghệ cao.

Chương II
ỨNG DỤNG, NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

Điều 9. Ứng dụng công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích hoạt động ứng dụng công nghệ cao phù hợp với chính sách của Nhà nước quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây:

a) Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm;

b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm;

c) Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam.

Điều 10. Biện pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao

1.[2] Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Được xem xét hỗ trợ chi phí từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và kinh phí khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

c) Hưởng ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định cụ thể về thẩm quyền, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

---

[2] Nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây:

a) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao;

b) Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài;

c) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới.

Điều 12. Biện pháp thúc đẩy nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

1.[3] Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Được xem xét hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đối với trường hợp tự đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường;

c) Tài trợ, hỗ trợ từ các quỹ, nguồn kinh phí khác dành cho nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực công nghệ cao, chuyển giao công nghệ cao.

2. Chủ đầu tư dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao được giao đất không thu tiền sử dụng đất, miễn, giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu hình thành do liên kết giữa tổ chức, cá nhân phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và hoạt động từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ để nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

---

[3] Nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

b) Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu và phát triển về công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 13. Khuyến khích chuyển giao công nghệ cao

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ cao phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước dành kinh phí nhập khẩu một số công nghệ cao, máy móc, thiết bị công nghệ cao trong nước chưa tạo ra được để thực hiện dự án quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Điều 14. Phát triển thị trường công nghệ cao, thông tin, dịch vụ hỗ trợ hoạt động công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường công nghệ cao; cung ứng dịch vụ môi giới, tư vấn, đánh giá, định giá, giám định công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn kỹ thuật, đầu tư, pháp lý, tài chính, bảo hiểm, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các dịch vụ khác nhằm thúc đẩy hoạt động công nghệ cao, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm công nghệ cao.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng, trao đổi thông tin về công nghệ cao; tổ chức, tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ cao quy mô quốc gia, quốc tế.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biện pháp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức, tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ cao.

Chương III
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 15. Phát triển công nghiệp công nghệ cao

1. Phát triển công nghệ cao trong công nghiệp tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

b) Phát triển doanh nghiệp công nghệ cao;

c) Đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp công nghệ cao;

d) Xây dựng công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao.

2. Căn cứ vào Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Luật này, Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc lĩnh vực, địa phương mình quản lý.

Điều 16. Phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp

1. Phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

a) Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao;

b) Phòng, trừ dịch bệnh;

c) Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao;

d) Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp;

đ) Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;

e) Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

g) Phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 17. Sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế nhập khẩu; khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ưu tiên xét chọn tham gia thực hiện dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Doanh nghiệp công nghệ cao

1.[4] Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành;

c) Tiêu chí khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2.[5] Doanh nghiệp công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 75 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[5] Nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

b) Được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp công nghệ cao.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp công nghệ cao.

Điều 19. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;

b) Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;

c) Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao;

d) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

2.[6] Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Được xem xét hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm, đào tạo, chuyển giao công nghệ từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quang ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

---

[6] Nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 20. Khuyến khích thành lập doanh nghiệp công nghệ cao

1. Tổ chức khoa học và công nghệ, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên được thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao;

b) Góp một phần tài sản nhà nước của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao;

c) Các ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp công nghệ cao.

3. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao

1. Cơ sở sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao có chức năng cung cấp điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, dịch vụ cần thiết cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn ươm tạo.

2. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hạ tầng kỹ thuật và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

b) Đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản lý doanh nghiệp;

c) Khả năng liên kết với các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể các điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

Điều 22. Các biện pháp thúc đẩy ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao

1.[7] Nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Giao đất không thu tiền sử dụng đất, miễn thuế sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

b) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí cho hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và nguồn kinh phí khác có nguồn gốc ngân sách nhà nước.

2.[8] Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao tại cơ sở ươm tạo được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và nguồn kinh phí khác có nguồn gốc ngân sách nhà nước.

3. Nhà nước đầu tư, tham gia đầu tư xây dựng một số cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng.

Điều 23. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao

1. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao có mục tiêu thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trong nước và hình thành, phát triển công nghiệp công nghệ cao.

2. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao tập trung nguồn lực đầu tư phát triển công nghệ cao trong một số lĩnh vực công nghệ có ý nghĩa then chốt và phù hợp với khả năng, điều kiện thực tế của đất nước; thu hút các nhà khoa học,

---

[7] Nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[8] Nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

chuyên gia công nghệ, doanh nhân trong nước và ngoài nước tham gia Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

3. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng lộ trình, biện pháp ứng dụng, phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trong Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

b) Lựa chọn đề tài, dự án, đề án để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này;

c) Phát triển nhân lực công nghệ cao;

d) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động công nghệ cao theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao;

đ) Các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Nguồn tài chính thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước dành cho Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. Khoản ngân sách này không thuộc loại chi ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ;

b) Kinh phí từ các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước;

c) Đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

5. Việc thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng nội dung, nhiệm vụ, cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Căn cứ vào Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đã được phê duyệt, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công, phân cấp.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, để đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều này và chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chính sách, cơ chế đặc biệt đối với Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao vào thời điểm thích hợp.

Điều 24. Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao

1. Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao là đầu tư cho nghiên cứu phát triển công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, được thực hiện bằng hình thức góp vốn và tư vấn cho tổ chức, cá nhân nhận đầu tư.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao, thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao tại Việt Nam.

3.[9] Tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 25. Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia

1. Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia là tổ chức tài chính nhà nước để đầu tư vốn, cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ chức, cá nhân hình thành và phát triển doanh nghiệp ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

2. Nguồn tài chính hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia bao gồm:

a) Vốn điều lệ của Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia được hình thành từ ngân sách nhà nước và được bổ sung từ ngân sách nhà nước trong quá trình hoạt động;

b) Tài trợ, vốn góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

---

[9] Nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

c) Các khoản thu từ hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia;

d) Các khoản vốn huy động hợp pháp khác.

3. Đối tượng được Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia đầu tư là tổ chức, cá nhân có ý tưởng công nghệ cao và kinh doanh công nghệ cao, có kết quả nghiên cứu sáng tạo về công nghệ cao, có công nghệ cao cần được hoàn thiện; doanh nghiệp vừa và nhỏ có dự án ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia.

Chương IV
NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ CAO

Điều 26. Chính sách phát triển nhân lực công nghệ cao

1. Phát triển nhân lực công nghệ cao là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống giáo dục và đào tạo quốc gia nhằm thực hiện chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đào tạo nhân lực công nghệ cao phải gắn với thực tiễn, nhiệm vụ ứng dụng, phát triển công nghệ cao đáp ứng nhu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo đảm về số lượng, chất lượng và cơ cấu nhân lực công nghệ cao; sử dụng hiệu quả và đãi ngộ thỏa đáng.

3. Nhân lực công nghệ cao được đào tạo đồng bộ về cơ cấu, trình độ bao gồm nhà khoa học, nghiên cứu viên, chuyên gia công nghệ, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật.

4. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển nhân lực công nghệ cao; dành ngân sách, các nguồn lực, áp dụng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật để phát triển nhân lực công nghệ cao.

Điều 27. Đào tạo nhân lực công nghệ cao

1. Ngân sách giáo dục và đào tạo hằng năm phải có kinh phí để chọn cử học sinh, sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia công nghệ,

cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật để đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài về công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này.

2. Chương trình, dự án, đề tài về ứng dụng và phát triển công nghệ cao sử dụng ngân sách nhà nước được dành kinh phí cho đào tạo nhân lực công nghệ cao phù hợp với mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt.

3. Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao được ưu tiên xét tuyển để nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của Nhà nước.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch và biện pháp thực hiện đào tạo nhân lực công nghệ cao theo chương trình, dự án, đề tài về ứng dụng và phát triển công nghệ cao.

Điều 28. Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, liên doanh, liên kết với tổ chức khác để đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao.

2.[10] Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu;

b) Tài trợ, hỗ trợ từ các quỹ về khoa học, công nghệ và các quỹ khác;

c) Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao xem xét hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí phục vụ đào tạo nhân lực công nghệ cao cho việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

3. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trường đại học thực hiện đào tạo nhân lực công nghệ cao được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo.

4. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt tiêu chuẩn quốc tế.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình

---

[10] Nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, thủ tục xác nhận cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này và phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng một số cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 29. Thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao

1. Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao, bao gồm:

a) Tạo môi trường làm việc, sống thuận lợi cho hoạt động công nghệ cao;

b) Chế độ tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm;

c) Bổ nhiệm vào vị trí then chốt để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước;

d) Ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân;

đ) Tạo điều kiện tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghệ cao;

e) Tôn vinh, khen thưởng người có thành tích xuất sắc.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách cụ thể quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương V
CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO

Điều 30. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao gồm khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao.

2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 31. Khu công nghệ cao

1. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp

công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

2. Khu công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

b) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

c) Đào tạo nhân lực công nghệ cao;

d) Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao;

đ) Thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao.

3. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao được quy định như sau:

a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có quy mô diện tích thích hợp, địa điểm thuận lợi về giao thông và liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;

c) Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

d) Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động của khu công nghệ cao.

Điều 32. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.

2. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

c) Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

d) Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

đ) Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

3. Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được quy định như sau:

a) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển nông nghiệp và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có quy mô diện tích, điều kiện tự nhiên thích hợp với từng loại hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp; địa điểm thuận lợi để liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;

c) Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, đào tạo, thử nghiệm và trình diễn ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

d) Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 33. Biện pháp thúc đẩy đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao

1. Trong quy hoạch sử dụng đất đai phải dành đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất để xây dựng cơ sở nghiên cứu, đào tạo,

ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở thử nghiệm, trình diễn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao.

3. Nhà nước hỗ trợ xây dựng hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Ưu đãi khác do Chính phủ quy định theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[11]

---

[11] Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 quy định như sau:

"***Điều 2***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng tại khoản 6 Điều 1 và quy định về áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội tại khoản 7 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015, trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật này thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

4. Bãi bỏ các nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại các điều, khoản của các luật sau đây:

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Điều 35. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 32/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2019

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

---

a) Khoản 2 Điều 7 của Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

b) Khoản 2 Điều 4 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

c) Khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1 và khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 28 của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12;

d) Các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44, Điều 45 của Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11;

đ) Khoản 1 Điều 53, khoản 5 Điều 55 và khoản 3 Điều 86 của Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11;

e) Khoản 1 Điều 68 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài số 72/2006/QH11;

g) Khoản 2 Điều 6 của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11;

h) Khoản 3 Điều 8 của Luật Trợ giúp pháp lý số 69/2006/QH11;

i) Khoản 3 Điều 66 của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

k) Điều 34 của Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

l) Khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư số 59/2005/QH11;

m) Khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 117 và khoản 3 Điều 125 của Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11.

5. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật."

Điều 76 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 quy định như sau:

"**Điều 76. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

2. Luật đầu tư số 59/2005/QH11 và Nghị quyết số 49/2010/QH12 của Quốc hội về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật."

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng